

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2023

- | | |
|--|-------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN |

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 7/2023

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P. Yên Hoà - Q. Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 207 873 402 659	1 377 027 212 878
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73 481 105 045	113 690 656 510
1. Tiền	111		52 981 105 045	93 690 656 510
2. Các khoản tương đương tiền	112		20 500 000 000	20 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		143 600 000 000	89 600 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		143 600 000 000	89 600 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		844 402 323 935	1 099 173 022 059
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		796 466 635 496	1 000 374 868 214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15 007 140 604	16 986 179 774
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		64 896 829 404	115 713 328 640
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 31 968 281 569	- 33 901 354 569
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		136 110 250 075	70 614 397 563
1. Hàng tồn kho	141		153 177 908 369	79 525 845 199
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 17 067 658 294	- 8 911 447 636
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10 279 723 604	3 949 136 746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 558 099 951	146 591 208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8 535 978 802	3 802 545 538
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		185 644 851	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		340 078 313 967	328 178 021 685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 576 625 159	2 638 695 759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 576 625 159	2 638 695 759
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		112 159 408 456	119 368 230 416



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		92 543 689 733	99 386 092 395
- Nguyên giá	222		270 012 664 792	270 378 664 792
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 177 468 975 059	- 170 992 572 397
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19 615 718 723	19 982 138 021
- Nguyên giá	228		29 093 071 492	29 093 071 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 9 477 352 769	- 9 110 933 471
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 314 093 083	289 213 906
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 314 093 083	289 213 906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		221 246 737 284	203 738 300 006
1. Đầu tư vào Công ty con	251		223 738 300 006	203 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 15 261 218 602	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 781 449 985	2 143 581 598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 781 449 985	2 143 581 598
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 547 951 716 626	1 705 205 234 563
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		850 570 432 744	1 003 410 634 926
I. Nợ ngắn hạn	310		847 118 612 754	996 606 344 901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		145 487 452 723	332 344 506 195
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 287 714 900	14 175 078 908
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		957 355 480	2 689 118 478
4. Phải trả người lao động	314		3 848 792 193	8 376 799 825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35 024 646 625	47 127 677 565
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13 207 343 544	2 764 855 033

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		640 340 395 159	588 970 326 767
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		964 912 130	157 982 130
II. Nợ dài hạn	330		3 451 819 990	6 804 290 025
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		114 545 455	87 753 666
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3 337 274 535	6 716 536 359
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		697 381 283 882	701 794 599 637
I. Vốn chủ sở hữu	410		697 381 283 882	701 794 599 637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40 104 031 618	40 104 031 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6 592 082 176	11 005 397 931
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5 397 931	298 325 078
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6 586 684 245	10 707 072 853
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 547 951 716 626	1 705 205 234 563

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Đào Thị Đức Hạnh

Trần Văn Trinh

Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

Mẫu số B 02 - DN

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		417 935 446 743	603 469 181 447	907 907 117 008	855 753 239 203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			481 301 907		481 301 907
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		417 935 446 743	602 987 879 540	907 907 117 008	855 271 937 296
4. Giá vốn hàng bán	11		417 107 122 113	579 007 183 203	895 217 068 453	820 192 737 335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		828 324 630	23 980 696 337	12 690 048 555	35 079 199 961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		26 519 692 007	5 355 282 914	36 453 219 962	26 498 851 605
7. Chi phí tài chính	22		3 172 705 113	10 075 073 860	5 335 074 029	14 257 797 079
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>- 269 878 177</i>	<i>- 1 955 010 698</i>	<i>455 081 215</i>	<i>367 452 848</i>
8. Chi phí bán hàng	25		7 022 904 315	8 696 436 091	12 666 709 921	14 353 365 869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 143 921 563	10 552 418 621	27 542 597 645	24 517 305 391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		5 008 485 646	12 050 679	3 598 886 922	8 449 583 227
11. Thu nhập khác	31		592 408 348	258 173 351	4 355 453 704	906 164 196
12. Chi phí khác	32		834 108 484	219 899 614	1 367 656 381	455 114 229
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 241 700 136	38 273 737	2 987 797 323	451 049 967
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<u>4 766 785 510</u>	<u>50 324 416</u>	<u>6 586 684 245</u>	<u>8 900 633 194</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		<u>4 766 785 510</u>	<u>50 324 416</u>	<u>6 586 684 245</u>	<u>8 900 633 194</u>

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2023

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	6 586 684 245	8 900 633 194
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	7 208 821 960	7 801 370 046
	- Các khoản dự phòng	03	5 335 438 556	- 3 011 514 270
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 3 165 176 964	10 541 399 492
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 34 064 789 870	- 25 424 107 317
	- Chi phí lãi vay	06	455 081 215	367 452 848
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 17 643 940 858	- 824 766 007
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	200 082 140 434	- 214 443 925 510
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 73 346 404 588	- 34 390 112 307
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 160 805 553 494	45 148 688 743
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 2 049 377 130	289 115 998
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 26 797 459 122	- 5 962 662 644
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2 944 145 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 1 248 934 908	- 3 109 820 360
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 81 809 529 666	- 210 349 337 087
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 287 350 978	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9 946 364
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 260 000 000 000	- 155 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	262 000 000 000	120 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 20 000 000 000	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7 412 761 440	13 071 202 734
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 10 874 589 538	- 21 918 850 902
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		39 897 518 638
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	508 271 660 847	440 802 992 370
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 455 821 701 752	- 367 517 472 570
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 1 075 400
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52 449 959 095	113 181 963 038
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 40 234 160 109	- 119 086 224 951
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	113 690 656 510	143 013 047 167
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24 608 644	58 329 533
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	73 481 105 045	23 985 151 749

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2023

Phòng Giám đốc



Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thăng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi, P.Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ : số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng- P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - P.Yên Hòa - Q.Cầu Giấy - HN

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Võ Thị Sáu -Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VNĐ : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi số
Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo
Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn
Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.
b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Giá trị ghi sổ là giá gốc
Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành
Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
c/ Các khoản cho vay
d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ
Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 138 418 034	573 794 933
- Tiền gửi ngân hàng	51 842 687 011	93 116 861 577
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	20 500 000 000	20 000 000 000
Cộng	73 481 105 045	113 690 656 510

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		143 600 000 000		89 600 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		143 600 000 000		89 600 000 000
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	223 738 300 006	- 2 491 562 722	221 246 737 284	203 738 300 006		203 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	50 000 000 000	- 2 491 562 722	47 508 437 278	30 000 000 000		30 000 000 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

Cuối kỳ

Đầu năm

3. Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	796 466 635 496	1000 374 868 214
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	695 057 347 314	821 055 785 950
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	671 754 666 422	619 268 720 585
BGN INT DMCC		122 558 603 589
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	23 302 680 892	79 228 461 776
- Các khoản phải thu khách hàng khác	101 409 288 182	179 319 082 264
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11 475 196 106	8 679 343 856
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam		
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	11 414 931 506	8 472 813 356
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	60 264 600	206 530 500

4. Phải thu khác

Phải thu khác			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn						
- Phải thu về cổ phần hóa						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
- Phải thu người lao động						
- Ký cược, ký quỹ			33 561 474 824		101 267 424 973	
- Cho mượn						
- Các khoản chi hộ						
- Phải thu khác			31 335 354 580		14 445 903 667	
Cộng			64 896 829 404		115 713 328 640	
b/ Dài hạn						
- Phải thu khác			2 576 625 159		2 638 695 759	
Cộng			2 576 625 159		2 638 695 759	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	33 918 907 766	1 950 626 197		33 949 907 766	48 553 197	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		

CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000	1 911 373 000		1 911 373 000	
Các đối tượng khác	7 927 813 181	39 253 197		7 958 813 181	48 553 197
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	33 918 907 766	1 950 626 197		33 949 907 766	48 553 197

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường		31 023 318 541		20 418 044 400	
- Nguyên liệu, vật liệu					
- Công cụ, dụng cụ					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		15 547 946 702		6 898 600 556	
- Thành phẩm					
- Hàng hóa		106 606 643 126	- 17 067 658 294	52 209 200 243	- 8 911 447 636
- Hàng gửi đi bán					
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế					
- Hàng hóa bất động sản					
Cộng giá gốc hàng tồn kho		153 177 908 369	- 17 067 658 294	79 525 845 199	- 8 911 447 636

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Do biến động của thị trường giảm giá hàng bán.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB	1 314 093 083	1 314 093 083	289 213 906	289 213 906
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	105 122 163 416	137 377 940 631	24 473 032 034	3 364 528 711	41 000 000	270 378 664 792
Mua trong kỳ						
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác:			366 000 000			366 000 000
Số dư cuối kỳ	105 122 163 416	137 377 940 631	24 107 032 034	3 364 528 711	41 000 000	270 012 664 792
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58 255 124 980	87 026 712 690	23 564 297 219	2 112 697 912	33 739 596	170 992 572 397
Khấu hao trong kỳ	1 728 776 256	4 914 073 236	160 339 170	34 088 998	5 125 002	6 842 402 662
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :			366 000 000			366 000 000
Số dư cuối kỳ	59 983 901 236	91 940 785 926	23 358 636 389	2 146 786 910	38 864 598	177 468 975 059
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						

- Tại ngày đầu năm	46 867 038 436	50 351 227 941	908 734 815	1 251 830 799	7 260 404	99 386 092 395
- Tại ngày cuối kỳ	45 138 262 180	45 437 154 705	748 395 645	1 217 741 801	2 135 402	92 543 689 733

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.924.093.052đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			1 502 324 882		29 093 071 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			1 502 324 882		29 093 071 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7 608 608 589			1 502 324 882		9 110 933 471
- Khấu hao trong năm	366 419 298					366 419 298
- Tặng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	7 975 027 887			1 502 324 882		9 477 352 769
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	19 982 138 021					19 982 138 021
- Tại ngày cuối kỳ	19 615 718 723					19 615 718 723

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,502,324,882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
11. Chi phí trả trước		
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1 558 099 951	146 591 208
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 558 099 951	146 591 208
b/ Dài hạn	2 781 449 985	2 143 581 598
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 781 449 985	2 143 581 598
Cộng	4 339 549 936	2 290 172 806

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	640 340 395 159	640 340 395 159	508 937 964 535	457 567 896 143	588 970 326 767	588 970 326 767
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						

Cộng	640 340 395 159	640 340 395 159	508 937 964 535	457 567 896 143	588 970 326 767	588 970 326 767
------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan
Vay ngắn hạn PV Combank

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Công ty TNHH PVChem - Tech

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

Cuối kỳ

Đầu năm

145 487 452 723

332 344 506 195

37 852 360 155

60 072 966 993

23 870 762 960

61 394 244 240

22 027 899 375

61 736 430 233

210 877 294 962

145 487 452 723

332 344 506 195

7 457 978 090

13 492 569 087

317 098 705

34 320 000

3 726 993 521

13 458 249 087

3 413 885 864

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	1,398,601,950	3,234,212,765	4,632,814,715	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	52,594,813,564	52,594,813,564	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	159,613,922	159,613,922	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1,290,516,528	1,561,805,896	1,994,743,928	857,578,496
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	467,739,512	367,962,528	99,776,984
Thuế môi trường	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	7,000,000	7,000,000	-
Thuế khác	-	1,387,209	1,387,209	-
Phí, lệ phí	-	1,180,000	1,180,000	-
Cộng	2,689,118,478	58,027,752,868	59,759,515,866	957,355,480
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế GTGT		185,644,851		185,644,851
Cộng		185,644,851		185,644,851

15/ Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trích trước tam tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm

- các khoản trích trước khác

b/ Dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

35 024 646 625

47 127 677 565

35 024 646 625

47 127 677 565

- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	35 024 646 625	47 127 677 565

16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	202 368 277	137 000 190
- Bảo hiểm xã hội	428 200 077	6 709 952
- Bảo hiểm y tế	69 441 003	
- Bảo hiểm thất nghiệp	26 272 681	998 730
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	10 397 931 734	1 397 931 734
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2 083 129 772	1 222 214 427
Cộng	13 207 343 544	2 764 855 033

b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện	114 545 455	87 753 666
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	114 545 455	87 753 666

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

18. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Dự phòng khác		
Cộng		
b. Dài hạn	3 337 274 535	6 716 536 359
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.		3 307 551 744
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1 853 722 950	1 925 433 030
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1 483 551 585	1 483 551 585
Cộng	3 337 274 535	6 716 536 359

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. **Vốn chủ sở hữu**

a/ **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 544 782 020	150 685 170 088	13 798 325 078	664 903 958 146
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					10 707 072 853	10 707 072 853
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Bán cổ phiếu quỹ		21 138 786 618	18 544 782 020			
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 2 000 000 000	- 2 000 000 000
- Chia cổ tức					- 11 500 000 000	- 11 500 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	40 104 031 618		150 685 170 088	11 005 397 931	701 794 599 637
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					6 586 684 245	6 586 684 245
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 2 000 000 000	- 2 000 000 000
- Chia cổ tức					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	40 104 031 618		150 685 170 088	6 592 082 176	697 381 283 882

* **Ghi chú :** Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chò dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Cuối kỳ	Đầu năm
21. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

22. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	18,329.11	18,672.10
JPY	24,519.00	24,885.00
	8 264 524 773	8 264 524 773
d/ Nợ khó đòi đã xử lý		
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	907 907 117 008	855 753 239 203
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	851 473 706 360	816 131 983 148

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	56 433 410 648	39 621 256 055
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	11 243 329 094	29 720 420 096
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		754 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	7 487 963 940	24 144 712 000
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	3 755 365 154	4 821 708 096
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí		
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản		<u>481 301 907</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	
* Trong đó:		481 301 907
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>907 907 117 008</u>	<u>855 753 239 203</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	851 473 706 360	816 131 983 148
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	56 433 410 648	39 621 256 055
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	839 198 944 174	780 101 201 740
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56 018 124 279	40 091 535 595
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>895 217 068 453</u>	<u>820 192 737 335</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8 025 172 095	5 600 660 953
- Lãi bán các khoản đầu tư	22 455 611 198	19 813 500 000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5 972 436 669	1 083 741 442
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		949 210
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>36 453 219 962</u>	<u>26 498 851 605</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	455 081 215	367 452 848
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	784 842 896	12 314 632 422
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	4 095 149 918	1 575 711 809
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>5 335 074 029</u>	<u>14 257 797 079</u>
7. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thương: bồi thường	290 046 697	9 946 364
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được	4 065 407 007	896 217 832
- Các khoản khác	4 355 453 704	906 164 196
Cộng		

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt	1 367 656 381	455 114 229
- Các khoản khác	<u>1 367 656 381</u>	<u>455 114 229</u>
Cộng		
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>27 542 597 645</u>	<u>24 517 305 391</u>
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	<u>12 666 709 921</u>	<u>14 353 365 869</u>
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16 193 176 766	16 816 106 628
- Chi phí nhân công	7 208 821 960	7 801 370 046
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20 161 315 779	80 746 326 269
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10 978 540 163	19 677 621 907
- Chi phí khác bằng tiền	<u>54 541 854 668</u>	<u>125 041 424 850</u>
Cộng		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay	—	—
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành		
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

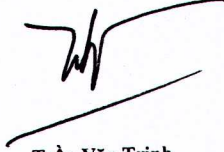
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

